

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH THUÊ NGOÀI DỊCH VỤ KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP TẠI TỈNH HẢI DƯƠNG**Lê Văn Mẫn^{1*}, Đỗ Thị Tuệ Minh²**¹Trường Đại học Thành Đông²Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội**Tác giả liên hệ: manlv@thanhdong.edu.vn***TÓM TẮT**

Mục đích nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố tác động đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán trong các doanh nghiệp mới thành lập tại tỉnh Hải Dương. Qua 295 phiếu khảo sát hợp lệ tại các doanh nghiệp mới thành lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương, dữ liệu thu về được xử lý bằng phần mềm SPSS 26 với các phương pháp kiểm định Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá, phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính. Kết quả cho thấy sáu yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán gồm lợi ích; giá phí; nhà cung cấp dịch vụ; rủi ro; tần suất công việc; niềm tin vào kế toán viên bên ngoài. Kết quả nghiên cứu là cơ sở quan trọng để đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán.

Từ khóa: doanh nghiệp mới thành lập, Hải Dương, thuê ngoài dịch vụ kế toán.

FACTORS AFFECTING ON THE DECISION OF OUTSOURCING OF ACCOUNTING ACTIVITIES AT NEWLY-ESTABLISHED ENTERPRISES IN HAI DUONG PROVINCE**ABSTRACT**

The purpose of the study is to identify the factors impacting on the decision of outsourcing of accounting activities at newly-established enterprises in Hai Duong province. Through 295 valid survey forms at newly-established enterprises in Hai Duong province, the collected data analysis was conducted with SPSS 26 software, encompassing Cronbach's Alpha for reliability testing, exploratory factor analysis, correlation analysis, and linear regression. The results show that six factors influence the decision of outsourcing of accounting activities, including: benefits; price; service supplier; risk; frequency of work; trust in external accountant. The research results are an important basis to propose some management implications to promote the decision of outsourcing of accounting activities.

Keywords: Hai Duong, newly-established enterprises, outsourcing of accounting activities.

Ngày nhận bài: 06/11/2024 Ngày nhận bài sửa: 13/11/2024 Ngày duyệt bài đăng: 30/11/2024

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xây dựng hệ thống kế toán hiệu quả, bền vững, phù hợp với cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp và tuân thủ quy định pháp luật là mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản lý, bởi nó không chỉ mang lại lợi ích cho riêng doanh nghiệp mà còn mang lại lợi ích cho những người sử dụng thông tin kế toán. Một hệ thống kế toán tốt sẽ giúp doanh nghiệp tiết

kiệm chi phí, ổn định tài chính, đảm bảo an toàn về mặt pháp lý, giảm thiểu sai sót về số liệu, lập và trình bày các báo cáo đúng quy định, nộp thuế và các loại phí đúng hạn yêu cầu, kiểm soát tốt nguồn vốn và đưa ra được các kế hoạch tài chính hiệu quả trong tương lai. Tuy nhiên với các doanh nghiệp mới thành lập khó thu hút được đội ngũ kế toán viên nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực thuế, bảo hiểm, việc bỏ chi phí để tổ chức và

duy trì một bộ máy kế toán là rất lớn nhưng chất lượng thông tin kế toán nhận lại không cao đặc biệt khi mới thành lập các doanh nghiệp thường gặp nhiều khó khăn trong việc giải quyết các thủ tục ban đầu về kế toán, báo cáo thuế hàng tháng, hàng quý, hệ thống sổ sách chứng từ kế toán, phương pháp tính và phân bổ khấu hao hơn nữa số lượng nghiệp vụ kế toán phát sinh chưa nhiều. Trước thực trạng đó lựa chọn thuê ngoài dịch vụ kế toán là xu hướng tất yếu. Nếu doanh nghiệp không đủ nguồn lực để thực hiện một chức năng chuyên môn nào đó thì tốt hơn nên thuê ngoài chức năng này, đây là giải pháp giúp doanh nghiệp vừa tiết kiệm thời gian vừa tuân thủ pháp luật, an toàn về trách nhiệm pháp lý, tập trung được nguồn lực phát triển mà vẫn đảm bảo chức năng kế toán (Lamminmaki, 2007). Ngoài ra, việc sử dụng dịch vụ thuê ngoài giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí kinh doanh (Milena, Sanja, & Marija, 2011); tạo ra lợi thế cạnh tranh (Wekesa & Were, 2014), giảm sự công kênh của bộ máy (Sadi & Ahmed, 2011).

Hải Dương có nền kinh tế mới nổi với số lượng doanh nghiệp mới thành lập tương đối cao và được xem là một thị trường đang trên đà phát triển đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán, do đó để bắt kịp với nhu cầu và mong muốn của người sử dụng dịch vụ kế toán các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán cần có những thay đổi phù hợp. Chính vì lý do đó nghiên cứu này tiến hành tìm hiểu “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán tại các doanh nghiệp mới thành lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương” từ đó đưa ra một số hàm ý quản trị trong việc thuê ngoài dịch vụ kế toán.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết về thuê ngoài dịch vụ kế toán

Thuê ngoài dịch vụ được hiểu là việc doanh nghiệp đi thuê một tổ chức hay cá nhân cung cấp dịch vụ bên ngoài nhằm thực hiện

một phần hay toàn bộ các phần công việc tại doanh nghiệp (Yang và cộng sự, 2007). Dẫn theo quan niệm, Maelah và cộng sự (2010) chỉ ra thuê ngoài dịch vụ kế toán là việc chuyển giao một phần hoặc toàn bộ chức năng kế toán cho một kế toán bên ngoài doanh nghiệp hay hoạt động kế toán của doanh nghiệp được thực hiện bởi một đơn vị khác không thuộc doanh nghiệp với mục đích tối ưu hoá chi phí, tinh gọn bộ máy nâng cao khả năng cạnh tranh để tập trung vào một số hoạt động chủ chốt của doanh nghiệp.

Ngoài ra, dịch vụ kế toán được xem là một lĩnh vực cung cấp dịch vụ làm thuê về kế toán cho một đơn vị khác, dịch vụ này sẽ giải quyết toàn bộ công việc kế toán cho đơn vị thuê từ thuế, kê khai thuế, tài chính đến báo cáo tài chính... một cách uy tín và chính xác, được thực hiện bởi các đối tượng cung cấp dịch vụ dưới sự quản lý và cho phép của nhà nước (Nguyễn Đào Tùng & Đỗ Văn Trường, 2022). Theo Phạm Thị Phương và Nguyễn Thị Duyên (2022); Lê Vũ Hà, Lê Thị Khánh Quỳnh, và Trương Thị Lịch (2022) chỉ rõ dịch vụ kế toán là dịch vụ được cung cấp bởi các doanh nghiệp, đơn vị có nghiệp vụ chuyên sâu về kế toán, kiểm toán nhằm trợ giúp, tư vấn cho khách hàng có nhu cầu về các vấn đề liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các hoạt động như khai thuế, lập báo cáo tài chính, quyết toán, ghi sổ kế toán, in ấn và bàn giao sổ sách và thực hiện các yêu cầu về chuyên môn kế toán theo hợp đồng thỏa thuận.

Tóm lại, thuê ngoài dịch vụ kế toán tại các doanh nghiệp mới thành lập có thể được hiểu là việc doanh nghiệp thuê một tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán bên ngoài với chi phí thấp hơn nhằm thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc kế toán trong doanh nghiệp đảm bảo theo đúng thể chế tài chính kế toán của Nhà nước và thực hiện hợp đồng dịch vụ đã ký kết.

2.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu của Trần Thị Kim Phượng, Nguyễn Hữu Thiện, và Nguyễn Ngọc Đan Thanh (2019) đã xem xét một số yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Tiền Giang và kết quả thu về cho thấy có năm yếu tố bao gồm: Sự thường xuyên của công việc kế toán; Tính chất đặc thù của doanh nghiệp; Chủ nghĩa cơ hội của bên cho thuê; Sự tin tưởng vào đội ngũ kế toán bên ngoài; Áp lực cạnh tranh đều có tác động đến Quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán.

Nghiên cứu của Phạm Thị Bích Thu (2021) đã đưa ra năm yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Thanh Hoá, trong đó có các yếu tố bao gồm: Lợi ích; Đặc điểm doanh nghiệp; Định hướng chiến lược; Nhà cung ứng dịch vụ đều có tác động trực tiếp cùng chiều tới quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán. Tuy nhiên, yếu tố Rủi ro lại có tác động trực tiếp nhưng ngược hướng tới quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán.

Nghiên cứu của Phạm Thị Phương và Nguyễn Thị Duyên (2022) đã phân tích và chỉ ra các yếu tố như: Đội ngũ nhân viên của nhà cung cấp dịch vụ; Yêu cầu của người sử dụng; Lợi ích chuyên môn; Chất lượng dịch vụ kế toán; Giá phí dịch vụ đều có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn công ty cung cấp dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp thương mại tại TP. Đà Nẵng.

Nghiên cứu của Dang và cộng sự (2022) đã xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến việc thuê ngoài hoạt động kế toán dựa trên cơ sở lý thuyết chi phí giao dịch và kết quả thu về có sự tương đồng với các nghiên cứu trước đó của Everaert, Sarens, và Rommel (2010), Al-Yahya và cộng sự (2011). Qua đó nhận thấy năm yếu tố có ảnh hưởng chủ yếu đến việc thuê ngoài dịch vụ kế toán bao gồm: Tần suất; Tính đặc thù của tài sản; Niềm tin vào kế toán viên; Môi trường không chắc chắn; Chủ nghĩa cơ hội.

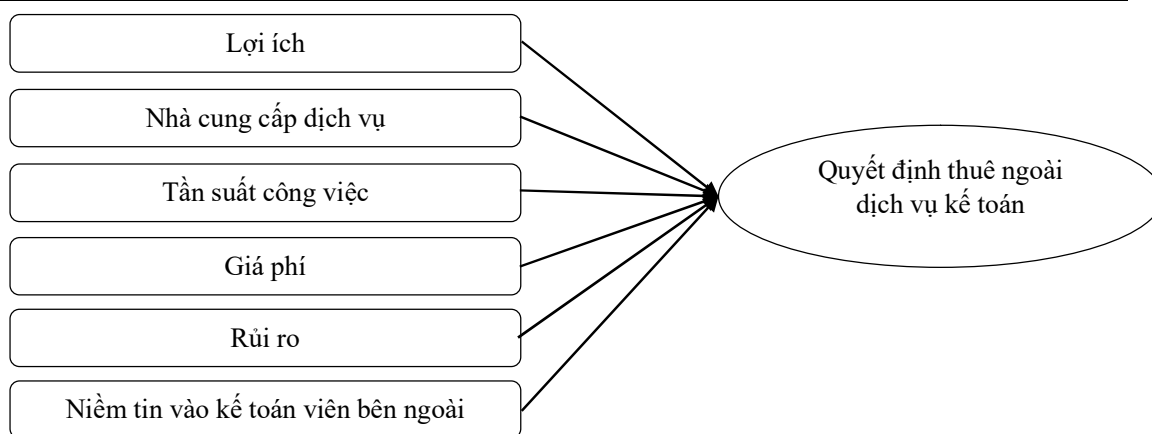
Nghiên cứu của Nguyễn Đào Tùng và Đỗ Văn Trường (2022) thực hiện qua phân tích định lượng các yếu tố tác động đến việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Hà Nội và tìm thấy bảy yếu tố chủ đạo như: Thương hiệu của nhà cung cấp dịch vụ kế toán, Sự giới thiệu, Giá phí dịch vụ kế toán, Tính chất đặc thù và tần suất công việc kế toán, Trình độ chuyên môn, Lợi ích của sử dụng dịch vụ kế toán, Sự hỗ trợ của nhà cung cấp đều có mức độ ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc sử dụng dịch vụ thuê ngoài kế toán.

Thông qua quá trình lược khảo các nghiên cứu trước đây kết hợp với khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp mới thành lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương, nghiên cứu đã liệt kê và chọn lọc một số yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán như sau:

Bảng 1. Tổng hợp các yếu tố từ tổng quan nghiên cứu

STT	Yếu tố	Nguồn
1	Lợi ích	Phạm Thị Bích Thu (2021); Phạm Thị Phương và Nguyễn Thị Duyên (2022)
2	Nhà cung cấp dịch vụ	Nguyễn Đào Tùng và Đỗ Văn Trường (2022)
3	Tần suất công việc	Dang và cộng sự (2022); Nguyễn Đào Tùng và Đỗ Văn Trường (2022); Trần Thị Kim Phượng và cộng sự (2019)
4	Giá phí	Phạm Thị Phương và Nguyễn Thị Duyên (2022)
5	Rủi ro	Phạm Thị Bích Thu (2021)
6	Niềm tin vào kế toán viên bên ngoài	Dang và cộng sự (2022); Everaert, Sarens, và Rommel (2010); Kamyabi và Devi (2011).

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

Sáu giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Lợi ích có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán

H2: Nhà cung cấp dịch vụ có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán

H3: Tần suất công việc có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán

H4: Giá phí có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán

H5: Rủi ro có ảnh hưởng nghịch chiều đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán

H6: Niềm tin vào kế toán viên bên ngoài có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán

Mô hình nghiên cứu được xác định dưới dạng phương trình:

$$QD = \beta_0 + \beta_1 * LI + \beta_2 * NC + \beta_3 * TS + \beta_4 * GP - \beta_5 * RR + \beta_6 * NT$$

Trong đó:

QD (biến phụ thuộc): Quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán

Các biến độc lập bao gồm (X_i): Lợi ích (LI); Nhà cung cấp dịch vụ (NC); Tần suất công việc (TS); Giá phí (GP); Rủi ro (RR); Niềm tin vào kế toán viên bên ngoài (NT)

β_k : Hệ số hồi quy ($k = 0, 1, 2, \dots, 6$).

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thang đo có sự phù hợp với đối tượng và bối cảnh nghiên cứu hiện tại, nhóm tác giả đã xây dựng thang đo từ việc kế thừa các nghiên cứu trong nước trước đây. Đồng thời, nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn với một số chuyên gia trong lĩnh vực kế toán và tiến hành thảo luận nhóm với các chủ doanh nghiệp mới thành lập và các kế toán viên để làm rõ nội dung các yếu tố, cân nhắc các mối quan hệ giữa trong mô hình nghiên cứu và điều chỉnh các biến quan sát trong thang đo.

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ bao gồm từ mức 1 (rất không đồng ý) tới mức 5 (rất đồng ý) và lựa chọn cỡ mẫu tốt cho nghiên cứu dựa theo công thức 10×1 khi phân tích nhân tố khám phá của Hair và cộng sự (2010) tương ứng với số phiếu thu về cần thiết. Do đó, số phiếu cần thiết là $29 \times 10 = 290$ phiếu và để ngăn ngừa số lượng phiếu thu về không đáp ứng được yêu cầu đặt ra nên nhóm tác giả lấy tăng 10% số phiếu phát ra. Nghiên cứu dựa theo danh sách các doanh nghiệp mới được thành lập và hoạt động dưới hai năm tại Cục thuế tỉnh Hải Dương và sử dụng phương pháp phi xác suất thuận tiện để nhanh chóng tiếp cận được số phiếu cần thiết trong thời gian ngắn nhất. Phiếu khảo sát được gửi trực tiếp và các ứng dụng trực tuyến để gửi đường link khảo sát đến các chủ doanh nghiệp trong thời gian từ tháng 03 đến tháng 06/2024. Kết

quả thu về được 295 phiếu hợp lệ và dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 26 để kiểm định giả thuyết với mức ý nghĩa thống kê 5%.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả thống kê mô tả 295 mẫu khảo sát cho thấy về giới tính có 108 người khảo sát là nữ giới chiếm 36,61%, còn lại 187 người khảo sát là nam giới chiếm 63,39%. Về loại hình doanh nghiệp có 238 doanh nghiệp thuộc loại hình công ty Trách nhiệm hữu hạn chiếm 80,68% và 51 doanh nghiệp thuộc loại công

ty cổ phần chiếm 17,29% còn lại 6 doanh nghiệp thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân chiếm 2,03%. Về lĩnh vực hoạt động đa số các doanh nghiệp hoạt động về thương mại và dịch vụ với 189 doanh nghiệp chiếm 64,07%, còn lại 106 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,93%. Về quy mô lao động phần lớn các doanh nghiệp có số lượng lao động nằm trong khoảng từ 10 đến dưới 50 người với 256 doanh nghiệp chiếm 86,78%, các doanh nghiệp có số lượng lao động từ 50 người trở lên là 39 doanh nghiệp chiếm 13,22%.

Bảng 2. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Biến quan sát		Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Lợi ích		Cronbach's Alpha = 0,865	
LI1	Tiếp cận được đội ngũ kế toán viên có chuyên môn kiến thức tốt	0,525	0,862
LI2	Giảm được chi phí, thời gian đào tạo đội ngũ kế toán viên nội bộ	0,489	0,855
LI3	Tăng lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp	0,512	0,847
LI4	Đảm bảo an toàn về chuẩn mực quy định và trách nhiệm pháp lý	0,547	0,831
LI5	Đáp ứng được nhu cầu xử lý và cung cấp thông tin kế toán nhanh chóng, chính xác	0,493	0,828
Nhà cung cấp dịch vụ		Cronbach's Alpha = 0,783	
NC1	Nhà cung cấp dịch vụ kế toán có độ tin cậy cao	0,490	0,780
NC2	Nhà cung cấp dịch vụ kế toán có danh tiếng và thương hiệu tốt	0,561	0,776
NC3	Nhà cung cấp dịch vụ kế toán luôn ân cần, có trách nhiệm với khách hàng	0,532	0,764
NC4	Sẵn sàng cải tiến, hỗ trợ cho khách hàng những quy định, chính sách mới	0,476	0,758
NC5	Dễ dàng tìm kiếm và tiếp cận dịch vụ, quảng cáo nhiều trên các phương tiện truyền thông	0,483	0,751
Tần suất công việc		Cronbach's Alpha = 0,751	
TS1	Doanh nghiệp kê khai thuế và phải lập các báo cáo theo quý	0,418	0,748
TS3	Doanh nghiệp kê khai thuế và phải lập các báo cáo vào cuối năm tài chính	0,434	0,739
TS2	Doanh nghiệp kê khai thuế và phải lập các báo cáo theo tháng	0,427	0,722
Giá phí		Cronbach's Alpha = 0,837	

Biến quan sát		Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
GP1	Dịch vụ kế toán có mức giá hợp lý	0,501	0,829
GP2	Có những ưu đãi khi sử dụng dịch vụ kế toán	0,526	0,821
GP3	Dịch vụ kế toán có mức giá cạnh tranh so với các đơn vị cung cấp dịch vụ khác	0,473	0,819
GP4	Doanh nghiệp cảm thấy giá phí dịch vụ kế toán thấp hơn chi phí tổ chức kế toán nội bộ	0,448	0,800
Rủi ro		Cronbach's Alpha = 0,805	
RR1	Rủi do khi nhà cung cấp dịch vụ thiếu năng lực	0,544	0,773
RR2	Rủi ro về bảo mật thông tin tài chính	0,486	0,765
RR3	Rủi ro về chi phí thuê ngoài tăng	0,523	0,753
RR4	Rủi ro khi nhà cung cấp dịch vụ thiếu trách nhiệm	0,518	0,746
Niềm tin vào kế toán viên bên ngoài		Cronbach's Alpha = 0,768	
NT1	Kế toán viên bên ngoài sẽ đối xử công bằng, tính phí phù hợp với các hoạt động mà họ thực hiện	0,431	0,761
NT2	Kế toán viên bên ngoài sẽ cung cấp thông tin chính xác	0,512	0,758
NT3	Kế toán viên bên ngoài sẽ thực hiện các công việc đúng yêu cầu	0,440	0,744
NT4	Kế toán viên bên ngoài luôn quan tâm đến những vấn đề của doanh nghiệp	0,422	0,732
Quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán		Cronbach's Alpha = 0,841	
QD1	Doanh nghiệp quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán vì tin tưởng vào lợi ích nhận được	0,540	0,837
QD2	Doanh nghiệp quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán vì tin rằng sẽ tiết kiệm được nhiều chi phí	0,472	0,826
QD3	Doanh nghiệp quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán vì nhà cung cấp dịch vụ tốt	0,518	0,815
QD4	Doanh nghiệp quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán để giảm bớt rủi ro	0,486	0,807

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả

Kết quả phân tích cho thấy hệ số Cronbach's Alpha tổng của các biến đều lớn hơn 0,7 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Hệ số Cronbach's Alpha khi loại biến

đều bé hơn hệ số Cronbach's Alpha tổng, do đó thang đo đạt tiêu chuẩn về giá trị tin cậy và phân biệt, phù hợp để đưa vào phân tích nhân tố khám phá (Hair và cộng sự, 2010).

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá biến độc lập

Hệ số KMO = 0,860		
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	11038,752
	df	397
	Sig.	0,000
Tổng phương sai trích (%)		81,016

Biến quan sát	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
NC1	0,724					
NC2	0,722					
NC3	0,716					
NC4	0,713					
NC5	0,707					
LI1		0,810				
LI5		0,804				
LI4		0,754				
LI3		0,729				
LI2		0,722				
RR2			0,785			
RR1			0,764			
RR4			0,751			
RR3			0,742			
NT1				0,738		
NT4				0,717		
NT2				0,708		
NT3				0,698		
GP1					0,762	
GP2					0,740	
GP4					0,727	
GP3					0,718	
TS1						0,861
TS3						0,852
TS2						0,837

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả

Kết quả phân tích nhân tố khám phá của các biến độc lập cho thấy hệ số KMO đạt 0,860 với mức ý nghĩa Sig. đạt 0,000 nhỏ hơn 0,05. Ngoài ra, 25 biến quan sát được trích vào 6 nhân tố và tổng phương sai trích đạt 81,016%, tức là 6 nhân tố này giải thích được 81,016% sự biến thiên của dữ liệu nghiên

cứu. Kết quả tại bảng ma trận xoay cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 và hội tụ lại với nhau thành từng nhóm các biến quan sát có cùng tính chất, phân biệt thành 6 thang đo để giải thích cho các nhân tố.

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá biến phụ thuộc

Hệ số KMO = 0,819		
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	938,215
	df	4
	Sig.	0,000
Tổng phương sai trích (%)		82,930

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả

Kết quả phân tích nhân tố thang đo biến phụ thuộc Quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán có hệ số KMO đạt 0,819 thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$ và kiểm định Bartlett Test có mức ý nghĩa $sig = 0,000$, tại hệ số Eigenvalue bằng 1,635 có một nhân tố được

trích với tổng phương sai trích được 82,930%, đồng thời hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5. Do đó các kết quả đạt được đều đảm bảo mức ý nghĩa trong phân tích nhân tố khám phá (Hair và cộng sự, 2010).

Bảng 5. Kết quả phân tích tương quan Pearson

	QD	LI	NC	TS	GP	RR	NT
QD	1						
LI	0,706**	1					
NC	0,685**	0,494*	1				
TS	0,713**	0,381*	0,135*	1			
GP	0,739**	0,230**	0,418**	0,319*	1		
RR	0,692**	0,362*	0,382*	0,416**	0,287**	1	
NT	0,611**	0,320*	0,198*	0,215**	0,303*	0,369**	1
**. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01							
*. Tương quan có ý nghĩa mức 0,05							

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả

Kết quả cho thấy các biến độc lập đều có mối tương quan mạnh với biến phụ thuộc. Hệ số Sig. của các biến độc lập đều nằm trong khoảng mức ý nghĩa 99% và hệ số r đều lớn

hơn 0,4. Ngoài ra, các yếu tố độc lập không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến và các yếu tố độc lập này đủ điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
1	Hằng số	0,218	0,010		2,001	0,001		
	LI	0,326	0,005	0,358	1,805	0,001	0,518	1,120
	NC	0,275	0,011	0,291	1,721	0,000	0,327	1,109
	TS	0,193	0,019	0,202	1,185	0,001	0,402	1,125
	GP	0,307	0,020	0,313	2,060	0,000	0,561	1,083
	RR	- 0,214	0,006	-0,226	-1,820	0,002	0,326	1,315
	NT	0,173	0,015	0,181	1,706	0,000	0,487	1,152
Giá trị F = 118,613; Sig. = 0,000								
R ² = 0,793; R ² hiệu chỉnh = 0,785; Durbin-Watson = 1,795								
a. Biến phụ thuộc: QD								

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả

Kết quả phân tích hồi quy bằng phương pháp Enter cho thấy hệ số Sig. của kiểm định F nhỏ hơn 0,05 đã chỉ ra mô hình hồi quy hoàn toàn phù hợp (Hair và cộng sự, 2010), 6 yếu tố độc lập có ảnh hưởng đến 78,5% sự

biến thiên của yếu phụ thuộc thông qua hệ số R2 hiệu chỉnh, hệ số Durbin-Watson bằng 1,795 lớn hơn 1 cho thấy mô hình không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất. Hệ số Sig. của kiểm định t đều nhỏ hơn 0.05

và hệ số VIF nhỏ hơn 2 đã khẳng định không có sự nghi ngờ về hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số hồi quy chuẩn hóa của các biến độc lập LI, NC, TS, GP, NT có ý nghĩa đều mang dấu dương, do đó khi các biến độc lập này tăng sẽ làm tăng quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán. Trong khi đó biến độc lập RR có hệ số hồi quy chuẩn hóa mang dấu âm, nghĩa là khi biến này tăng lên sẽ làm giảm quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán.

Trong việc dò tìm sự vi phạm của các giả định hồi quy tuyến tính, biểu đồ phân tán Scatterplot cho thấy phần dư không thay đổi theo một trật tự nào đối với giá trị dự đoán, chúng phân tán ngẫu nhiên chứ không thành một hình dạng nhất định nào, giả thuyết về liên hệ tuyến tính không bị vi phạm. Biểu đồ Histogram cho thấy phần dư có phân phối chuẩn với giá trị trung bình rất nhỏ ($\text{Mean} = -3,11\text{E-}17$) với độ lệch chuẩn bằng 1 ($\text{SD} = 0,852$). Đồ thị P-P plot thể hiện các điểm quan sát thực tế tập trung sát đường chéo những giá trị kỳ vọng, tức là dữ liệu phần dư có phân phối chuẩn. Điều này cho thấy giả thuyết sai số của mô hình hồi quy không đổi là phù hợp. Như vậy, mô hình hồi đa biến hoàn toàn thỏa mãn các điều kiện đánh giá và được chấp nhận cho nghiên cứu.

Từ đó phương trình hồi quy theo hệ số Beta chuẩn hóa như sau:

$$\text{QD} = 0,358 \cdot \text{LI} + 0,313 \cdot \text{GP} + 0,291 \cdot \text{NC} - 0,266 \cdot \text{RR} + 0,202 \cdot \text{TS} + 0,181 \cdot \text{NT}$$

Theo phương trình hồi quy 6 yếu tố độc lập có mức độ ảnh hưởng theo thứ tự giảm dần là Lợi ích; Giá phí; Nhà cung cấp dịch vụ; Rủi ro; Tần suất công việc; Niềm tin vào kế toán viên bên ngoài. Kết quả nghiên cứu này đã cho thấy có sự tương đồng với kết quả của các nghiên cứu Phạm Thị Bích Thu (2022); Phạm Thị Phương và Nguyễn Thị Duyên (2022); Dang và cộng sự (2022); Nguyễn Đào Tùng và Đỗ Văn Trường (2022). Tuy nhiên, nghiên cứu có sự khác biệt với các nghiên cứu khác về mức độ ảnh hưởng và thứ tự ảnh hưởng của các yếu tố độc lập, bởi nghiên cứu

được xem xét trong hoàn cảnh và đối tượng nghiên cứu khác nhau. Hạn chế của nghiên cứu là sử dụng mô hình hồi quy đa biến với cỡ mẫu khảo sát phi xác suất thuận tiện tập trung vào các doanh nghiệp mới thành lập tại tỉnh Hải Dương nên chưa đem lại tính đại diện nói chung.

5. HÀM Ý QUẢN TRỊ

Một là, về lợi ích các công ty cung cấp dịch vụ kế toán cần nâng cao chất lượng dịch vụ để khách hàng nhận được nhiều lợi ích nhất, tăng cường công tác kiểm tra hoạt động kế toán thực hiện nhằm đảm bảo tất cả chứng từ, sổ sách, báo cáo đều tuân thủ chuẩn mực và đúng quy định, cập nhật thường xuyên các thông tin mới, phản ánh đầy đủ, chi tiết số liệu tài chính kịp thời theo yêu cầu, kiểm soát chất lượng kế toán viên, đào tạo bồi dưỡng nâng cao chuyên môn.

Hai là, về giá phí các doanh nghiệp khách hàng thường có xu hướng lựa chọn dịch vụ có chi phí thấp, ổn định, đảm bảo những lợi ích nhận được tương ứng với mức phí bỏ ra do đó các công ty cung cấp dịch vụ kế toán cần thu thập thông tin về giá cả sản phẩm dịch vụ của các công ty đối thủ, để có chính sách giá phí phù hợp, linh hoạt, cạnh tranh trên thị trường. Xây dựng khung giá dịch vụ đa dạng với nhiều mức phí ứng với từng loại hình, nhu cầu của khách hàng.

Ba là, về phía nhà cung cấp dịch vụ để tăng khả năng cạnh tranh, thu hút khách hàng cần chú ý việc xây dựng thương hiệu, tạo ra sự khác biệt trên thị trường, tăng cường truyền thông, marketing về chất lượng các dịch vụ cung cấp thông qua các trang web, mạng xã hội, báo chí... để khách hàng dễ dàng tìm kiếm thông tin và liên hệ, có các biện pháp quảng cáo, giới thiệu dịch vụ nhằm tăng khả năng tiếp cận đến các khách hàng mới, các khách hàng tiềm năng. Bên cạnh đó tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động chuyên môn.

Bốn là, về rủi ro các công ty cung cấp dịch vụ kế toán cần có biện pháp đề giảm

thiếu các rủi ro, có các cam kết để tăng sự tin cậy về tính bảo mật tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong quá trình hành nghề đảm bảo bí mật tuyệt đối các thông tin về tình hình tài chính doanh nghiệp, nâng cao trách nhiệm, hiệu quả dịch vụ cung cấp... để khách hàng yên tâm lựa chọn dịch vụ thuê ngoài.

Năm là, tần suất công việc đối với các doanh nghiệp mới thành lập nghiệp vụ phát sinh không nhiều nhưng các thủ tục ban đầu về kế toán là vô cùng quan trọng, ảnh hưởng xuyên suốt đến tài chính tương lai do đó doanh nghiệp khách hàng sẽ cảm thấy an tâm hơn nếu nhân viên cung cấp dịch vụ gần bó, cùng đồng hành với khách hàng lâu dài. Các công ty cung cấp dịch vụ kế toán cần có các chính sách giữ chân, tăng sự gắn bó của nhân viên, tư vấn giúp khách hàng lựa chọn được dịch vụ phù hợp nhất với tình hình doanh nghiệp, đảm bảo hiệu suất kinh tế cao nhất.

Sáu là, niềm tin vào kế toán viên bên ngoài có ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán, các doanh nghiệp kinh doanh lựa chọn dịch vụ dựa trên sự tin tưởng cao, do đó cần đảm bảo trong quá trình thực hiện dịch vụ đáp ứng đầy đủ các yêu cầu mà doanh nghiệp ký kết hợp đồng, kiểm soát chất lượng nhân viên kế toán bằng các quy định, quy trình nghiệp vụ đối với người hành nghề và hoàn thiện các quy trình kiểm soát chất lượng. Luôn chú trọng đến niềm tin khách hàng, xây dựng một đội ngũ kế toán viên có chuyên môn cao, có các chứng chỉ kế toán đạt chuẩn quốc tế như CPA, ACCA, đầu tư về ngoại hình và trang phục, tác phong làm việc chuyên nghiệp, thân thiện, lịch thiệp, quan tâm, chăm sóc đến từng khách hàng của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Al-Yahya, E., Dawes, H., Smith, L., Dennis, A., Howells, K., & Cockburn, J. (2011). Cognitive motor interference while walking: a systematic review and meta-analysis. *Neuroscience & Biobehavioral Reviews*, 35(3), 715-728.
- Dang, T. A., Ho, M. H., Ho, T. D. A., & Nguyen, T. T. H. (2022). Factors Affecting the Outsourcing of Accounting Activities in Small and Medium Transport Enterprises in Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 9(10), 265-275.
- Everaert, P., Sarens, G., & Rommel, J. (2010). Using transaction cost economics to explain outsourcing of accounting. *Small Business Economics*, 35(1), 93-112. <http://doi.org/10.1007/s11187-008-9149-3>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis* (7th Edition). New York: Pearson.
- Kamyabi, Y., & Devi, S. (2011). An empirical investigation of accounting outsourcing in Iranian SMEs: Transaction cost economics and resource-based views. *International Journal of Business and Management*, 6(3), 81-94. <https://doi.org/10.5539/ijbm.v6n3p81>
- Lamminmaki, D. (2007). Outsourcing in Australian hotels: a transaction cost economics perspective. *Journal of Hospitality & Tourism Research*, 31(1), 73-110.
- Lê Vũ Hà, Lê Thị Khánh Quỳnh, & Trương Thị Lịch (2022). Các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp tỉnh Đồng Nai. *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 6, 70-73.
- Maelah, R., Aman, A., Hamzah, N., & Amiruddin, R. (2010). Accounting outsourcing turnback: Process and issues. *Strategic Outsourcing An International Journal*, 3(3), 226-245.
- Milena, D., Sanja, M., Marija, K., (2011). The Public Health Institutes Need for Contemporary Tendencies in Outsourcing. *International Symposium Engineering Management and*

- Competitiveness 2011 (EMC2011)*, Zrenjanin, Serbia, 24-25 June, 293-296.
- Nguyễn Đào Tùng, & Đỗ Văn Trường (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, 7(228), 60- 62.
- Phạm Thị Bích Thu (2021). Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thuê dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hóa. *Tạp chí Tài chính*, 6, 116-119.
- Phạm Thị Phương, & Nguyễn Thị Duyên (2022). Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn công ty cung cấp dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp thương mại tại Đà Nẵng. *Tạp chí Tài chính*, 6, 129-131.
- Sadi, A., & Ahmed, A. N., (2011). Factors affecting outsourcing decisions of maintenance services in Saudi Arabian universities. *Property Management*, 29(2), 195-212.
- Trần Thị Kim Phụng, Nguyễn Hữu Thiện, & Nguyễn Ngọc Đan Thanh (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Tiền Giang. *Tạp chí Công thương*, 10, 1-7.
- Wekesa, A., & Were, S., (2014). Effects of outsourcing on an organizations Performance: A case study of Kenya revenue authority Nairobi customs station. *International Journal of Social Sciences and Entrepreneurship*, 1(11), 153-167.
- Yang, D. H., Kim, S. C., Nam, C. G., & Min, J. W. (2007). Developing a decision model for business process outsourcing. *Computers & Operations Research*, 34(12), 3769-3778.

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TẠI HUYỆN QUẢNG HOÀ, TỈNH CAO BẰNG**Hoàng Phương Anh^{1*}, Nguyễn Thị Vũ Long¹, Ngô Thị Thu Hường¹, Đỗ Kim Huê¹**¹Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội**Tác giả liên hệ: hpanh@hunre.edu.vn***TÓM TẮT**

Trong giai đoạn 2021 - 2023, huyện Quảng Hòa đã thực hiện phát triển quỹ đất đạt được những kết quả nhất định, đáp ứng được một phần yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Huyện đã thực hiện 42 dự án với tổng diện tích là 94,25 ha, số hộ gia đình liên quan 1.032 hộ. Trong số đó, 32 dự án với diện tích 26,63 ha đã được bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư, chiếm 28,25% tổng diện tích các dự án. Trong ba nhóm yếu tố chính sách, tài chính và quy hoạch, thì các yếu tố chính sách thu hút đầu tư, giá đất và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế có tác động lớn nhất đến phát triển quỹ đất huyện Quảng Hòa. Có đến 60,44% và 46,15% số lượng người được hỏi cho rằng đời sống văn hóa tinh thần được nâng lên và cơ sở hạ tầng tốt hơn, tuy nhiên phát triển quỹ đất chưa mang lại cơ hội việc làm như người dân mong muốn (có 23,08% số lượng người được hỏi cho rằng cơ hội việc làm cho người dân là như cũ). Để tăng cường phát triển quỹ đất, huyện cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về chính sách chính sách, tài chính, quy hoạch.

Từ khóa: huyện Quảng Hòa, phát triển quỹ đất, yếu tố.

ASSESSMENT OF THE CURRENT STATUS OF LAND FUND DEVELOPMENT IN QUANG HOA DISTRICT, CAO BANG PROVINCE**ABSTRACT**

From 2021 to 2023, Quang Hoa district implemented land fund development, which partially met the requirements of the district's socio-economic development. The district carried out 42 projects covering a total area of 94.25 hectares, involving 1,032 households. Of these, 32 projects, with an area of 26.63 hectares, have been handed over to investors, accounting for 28.25 per cent of the total project area. Among three factors of policy, financial and planning, factors of investment attraction policy, land price and planning for socio-economic development have most greatly impacted on land fund development in Quang Hoa district. There were 60.44 per cent and 46.15 per cent of respondents believed that cultural and spiritual life has improved, and infrastructure has become better, however, the land fund development has not provided job opportunities as expected by residents (23.08 per cent of respondents said that job opportunities remain unchanged). To enhance the land fund development, the district needs to implement comprehensive solutions regarding policy, finance, and planning.

Keywords: factors, land fund development, Quang Hoa district.

Ngày nhận bài: 06/11/2024

Ngày nhận bài sửa: 24/11/2024

Ngày duyệt bài đăng: 02/12/2024

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt của mọi nền kinh tế. Bài toán phát triển quỹ đất (PTQĐ) có ý nghĩa

quan trọng với mọi quốc gia bởi diện tích tự nhiên hầu như không tăng thêm, đất đai không tự sinh ra và do đó việc khai thác, phát triển, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất có vai trò vô cùng quan trọng. Chính sách pháp

luật có liên quan về (PTQĐ) đã và đang được quan tâm, xây dựng và hoàn thiện. Nghiên cứu về thực trạng PTQĐ và chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng đến PTQĐ đã được Hồ Thị Lam Trà, Vũ Tuấn Tú, và Phan Thị Thanh Huyền (2016) nghiên cứu tại thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái; Nguyễn Thị Hương (2018) nghiên cứu tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; Nguyễn Hữu Ngữ và cộng sự (2020) nghiên cứu tại thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình; Trần Văn Khải (2021) nghiên cứu tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Huyện Quảng Hoà nằm phía đông tỉnh Cao Bằng (một tỉnh biên giới phía Bắc) để phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) thì nhu cầu về quỹ đất phục vụ mục đích xây dựng khu dân cư, trụ sở cơ quan, công trình công cộng, cơ sở hạ tầng... ngày càng tăng. Mặt khác huyện Quảng Hoà mới được tái lập ngày 01 tháng 3 năm 2020 trên cơ sở sát nhập toàn bộ huyện Phục Hòa, huyện Quảng Uyên và một phần huyện Trà Lĩnh vừa giải thể khi thực hiện việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng theo Nghị quyết số 897/NQ-UBTVQH14 (Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, 2020). Do vậy đặt ra cho huyện phải xác định được khả năng PTQĐ, đáp ứng nhu cầu về đất để xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình thiết yếu khác. Xuất phát từ tầm quan trọng đó, đánh giá đúng thực trạng, tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến PTQĐ, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế để tăng cường PTQĐ trong thời gian tới phục vụ có hiệu quả phát triển KT-XH của huyện Quảng Hoà là cần thiết.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Khái quát về quỹ đất và phát triển quỹ đất

Quỹ đất là một cơ chế tạo điều kiện cho thu, quản lý và sử dụng đất ở khu vực nông thôn với mục đích cải thiện sản xuất nông nghiệp. Một trong những định nghĩa mô tả quỹ đất tốt nhất được Damen nêu ra vào năm 2004: “Quỹ đất là do một cơ quan Nhà nước

mua lại quyền quản lý tạm thời về đất đai ở nông thôn, với mục đích phân phối lại và/hoặc cho thuê mảnh đất này với tầm nhìn để cải thiện cơ cấu nông nghiệp và/hoặc cho các mục đích khác vì lợi ích công cộng” (Damen, 2004). Về mặt lý thuyết, quỹ đất đóng một vai trò tích cực trong việc ngăn chặn đầu cơ đất đai, điều tiết thị trường đất đai, cung cấp thêm mô hình tăng trưởng đô thị có trật tự, nâng cao việc sử dụng hiệu quả sử dụng tài nguyên đất và kiểm soát những căng thẳng phát sinh trong xã hội từ việc phân phối không cân bằng tài nguyên.

Theo tác giả Nguyễn Thị Ngọc Lanh, Nguyễn Đức Hùng, và Tạ Thị Thu Hằng (2010): Phát triển quỹ đất được hiểu là toàn bộ các hoạt động của quá trình tạo lập quỹ đất sạch (các hoạt động của quy hoạch đất đai, thu hồi đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất), quản lý, điều tiết quỹ đất (các hoạt động quản lý quỹ đất đã tạo lập được nhưng chưa được giao, cho thuê) và phân bổ quỹ đất vào các mục đích khác nhau phục vụ phát triển KT-XH (đưa đất vào sử dụng thông qua các hình thức giao cho chủ đầu tư để thực hiện dự án hoặc đấu giá).

Phát triển quỹ đất được hiểu là cách thức mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện quá trình tạo ra quỹ đất phục vụ mục đích phát triển KT-XH. Nói cách khác, PTQĐ để tạo quỹ đất là cách thức Nhà nước chủ động bỏ vốn thu hồi đất theo quy hoạch đã được phê duyệt, rồi giao hoặc cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất vào các mục đích khác nhau phục vụ phát triển KT-XH, an ninh, quốc phòng (Phan Trung Hiền & Phạm Duy Thanh, 2015).

2.2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển quỹ đất

Nhóm yếu tố chính sách: PTQĐ lần đầu tiên được đưa vào Luật Đất đai 2024 đã cho phép chính quyền địa phương được chủ động PTQĐ theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm

quyền phê duyệt. Quy định này giúp cho công tác PTQĐ trong giai đoạn hiện nay hết sức chủ động. Việc Nhà nước thực hiện quyền định đoạt đối với đất đai thông qua việc quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã góp phần quan trọng trong phát triển KT-XH, thu hút đầu tư và từng bước phát huy nguồn lực của đất đai trong phát triển của đất nước.

Nhóm yếu tố tài chính: Nguồn tài chính của Quỹ phát triển đất được phân bổ từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Đồng thời chính phủ cũng quy định nguồn vốn của Quỹ phát triển đất được ngân sách nhà nước phân bổ, bố trí vào dự toán ngân sách địa phương, được cấp khi bắt đầu thành lập, bổ sung định kỳ hàng năm hoặc huy động từ các nguồn vốn khác (gồm vốn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ hoặc ủy thác quản lý của các tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo chương trình, dự án viện trợ, tài trợ, ủy thác theo quy định của pháp luật. Tổ chức PTQĐ được sử dụng nguồn tài chính nêu trên để thực hiện các nhiệm vụ được giao, cụ thể như chi thường xuyên cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; đào tạo bồi dưỡng cán bộ, viên chức;... nhưng mục chi chủ yếu là chi cho việc tạo quỹ đất và PTQĐ thông qua việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Nhóm yếu tố quy hoạch: Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được “luật hóa” và bắt đầu được triển khai chính thức từ Luật Đất đai năm 1988. Từ đó đến nay, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai hiệu quả, là một trong những giải pháp lớn để sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững. Luật Đất đai năm 2024 quy định căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (Luật Đất đai, 2024). Từ đó có thể thấy quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch sử dụng đất có vai trò quan trọng trong

việc PTQĐ để sử dụng cho các mục đích phát triển KT-XH của các địa phương và của cả nước, được coi là cơ sở, nền tảng để thực hiện quản lý đất đai được hiệu quả, thống nhất và tiết kiệm.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp điều tra và thu thập số liệu thứ cấp

Thu thập tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, tình hình sử dụng đất, thực trạng PTQĐ phục vụ phát triển KT-XH của huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng tại phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trung tâm PTQĐ và giải phóng mặt bằng (GPMB) huyện Quảng Hòa cùng các cơ quan liên quan.

3.2. Phương pháp điều tra và thu thập số liệu sơ cấp

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), để đảm bảo độ tin cậy của thống kê, số mẫu tối thiểu cần phỏng vấn > 30. Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn trực tiếp 30 cán bộ quản lý và công chức liên quan đến PTQĐ, cụ thể: 1 lãnh đạo cấp huyện, 2 lãnh đạo phòng và 2 chuyên viên của phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Kinh tế và Hạ tầng; 1 lãnh đạo và 3 chuyên viên Trung tâm PTQĐ và GPMB huyện Quảng Hòa và 22 cán bộ địa chính tại các xã, thị trấn. Nội dung phỏng vấn bao gồm: Đánh giá kết quả PTQĐ trên địa bàn huyện Quảng Hòa, những nhận định, kiến nghị và đề xuất giải pháp cho PTQĐ; một số yếu tố ảnh hưởng đến PTQĐ trên địa bàn huyện.

Đối với các hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến PTQĐ: Nhằm đảm bảo độ tin cậy và tính khách quan cho kết quả điều tra, nhóm tác giả áp dụng công thức tính của Yamane (1967):

$$n = \frac{N}{1 + Ne^2}$$

Trong đó: N là tổng số hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến PTQĐ

e là sai số cho phép ($e = 5\% - 15\%$).

Do điều kiện thực hiện điều tra, phỏng vấn tại vùng nông thôn, miền núi của huyện biên giới, dân cư sống không tập trung nên sai số áp dụng trong nghiên cứu là 10%, tính được số hộ cần phỏng vấn là 91 hộ.

3.3. Phương pháp xử lý, phân tích và tổng hợp số liệu

Bảng 1. Thang đo, hệ số và chỉ số đánh giá một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển quỹ đất của huyện Quảng Hòa

TT	Thang đo	Hệ số	Chỉ số đánh giá
1	Ảnh hưởng rất lớn	5	$\geq 4,20$
2	Ảnh hưởng lớn	4	3,40 - 4,19
3	Ảnh hưởng trung bình	3	2,60 - 3,39
4	Ít ảnh hưởng	2	1,80 - 2,59
5	Không ảnh hưởng	1	$< 1,80$

Nguồn: Likert (1932)

Sử dụng phần mềm Excel để thống kê, phân tích, xử lý các số liệu điều tra, phỏng vấn đã thu thập được làm cơ sở đánh giá thực trạng PTQĐ huyện Quảng Hòa.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Giới thiệu về khu vực nghiên cứu

Quảng Hòa là một huyện miền núi nằm ở phía Đông của tỉnh Cao Bằng, cách thành phố Cao Bằng khoảng 28 km, cách trung tâm thủ đô Hà Nội khoảng 283 km theo Quốc lộ 3. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 66.895,61 ha với 66.620 nhân khẩu, mật độ dân số đạt 100 người/km², có 19 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc. Với vị trí địa lý như trên, huyện Quảng Hòa có nhiều lợi thế trong việc mở rộng quan hệ hợp tác với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, diện tích đất tự nhiên của huyện là 66.894,61 ha được phân thành 3 loại đất chính: Đất nông nghiệp có diện tích lớn nhất với 62.203,49 ha,

Thang đo Likert được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của một số yếu tố đến PTQĐ theo 5 mức độ, và chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời theo từng mức độ. Trường hợp bậc thang đo là 5, thì phân cấp mức độ đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến công tác PTQĐ được xác định tại Bảng 1.

chiếm 92,99%; Đất phi nông nghiệp có diện tích 3.672,62 ha, chiếm 5,49%; Đất chưa sử dụng có diện tích 1.018,50 ha, chiếm 1,52%. Như vậy, có thể thấy trên địa bàn huyện Quảng Hòa, quỹ đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể. Đây được xem là nguồn PTQĐ tiềm năng phục vụ phát triển KT-XH của huyện Quảng Hòa trong thời gian tới.

4.2. Thực trạng phát triển quỹ đất của huyện Quảng Hòa

Trong giai đoạn 2021-2023, PTQĐ của huyện Quảng Hòa đã đạt được những thành tựu nhất định, góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của địa phương. Tính đến cuối năm 2023, huyện đã hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 42 dự án với tổng diện tích 94,25 ha, số hộ gia đình liên quan bao gồm 1.032 hộ. Trong số đó, 32 dự án với tổng diện tích 26,63 ha đã được bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư, chiếm 28,25% tổng diện tích các dự án. Các dự án này tập trung chủ yếu vào lĩnh vực xây dựng công trình công cộng, phát triển khu dân cư và công trình sự nghiệp.

Bảng 2. Kết quả phát triển quỹ đất của huyện Quảng Hòa giai đoạn 2021-2023

STT	Loại đất	Số dự án (dự án)			Diện tích của dự án (ha)			Số hộ liên quan (hộ)
		Tổng	Đã bàn giao	Chưa bàn giao	Tổng	Đã bàn giao	Chưa bàn giao	
	Tổng	42	32	10	94,25	26,63	67,63	1.032
1	Đất ở	5	5	0	10,18	10,18	0,00	24
2	Đất chuyên dùng	36	26	10	83,36	15,74	67,63	1.007
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	1	1	1,01	0,05	0,96	20
2.2	Đất quốc phòng	1	1	0	0,19	0,19	0,00	4
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	8	6	2	1,27	1,14	0,13	39
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2	2	0	0,49	0,49	0,00	9
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	4	2	2	0,28	0,15	0,13	11
	Đất xây dựng cơ sở y tế	1	1	0	0,16	0,16	0,00	9
	Đất thể thao	1	1	0	0,34	0,34	0,00	10
2.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5	5	0	2,28	2,28	0,00	18
	Đất thương mại - dịch vụ	5	5	0	2,28	2,28	0,00	18
2.5	Đất có mục đích công cộng	20	13	7	78,61	12,08	66,54	926
	Đất giao thông	11	8	3	15,40	11,12	4,29	559
	Đất thủy lợi	4	2	2	0,95	0,81	0,14	51
	Đất năng lượng	5	3	2	62,26	0,15	62,11	316
3	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	1	0	0,71	0,71	0,00	1

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Quảng Hòa, 2021-2023

Cụ thể, trong giai đoạn này, huyện đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 05 dự án xây dựng khu dân cư với tổng diện tích 10,18 ha, liên quan trực tiếp đến 24 hộ gia đình. Mục tiêu của các dự án là PTQĐ để giao và đấu giá quyền sử dụng đất ở. Bên cạnh đó, 02 dự án xây dựng trụ sở cơ quan với tổng diện tích 1,01 ha cũng được triển khai, ảnh hưởng đến 20 hộ gia đình, hiện đã bàn giao được 01 dự án. Một dự án phục vụ mục đích quốc phòng với diện tích 0,19 ha liên quan đến 04 hộ gia đình đã được bàn giao. Tám dự án xây dựng công trình sự nghiệp với tổng diện tích 1,27 ha, ảnh hưởng đến 39 hộ gia đình, đã hoàn thành bàn giao 06 dự án. 100% dự án phục vụ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp với tổng diện tích 2,28 ha đã được bàn giao mặt bằng. Hai mươi dự án phục vụ xây dựng công trình công cộng đang được triển khai, trong đó 13 dự án với tổng diện tích 12,08 ha đã được bàn giao, chiếm 15,37% diện tích cần bàn giao. 01 dự án xây

dựng công trình tín ngưỡng với diện tích 0,71 ha, liên quan đến 01 hộ gia đình, cá nhân.

4.3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển quỹ đất huyện Quảng Hòa

Để đánh giá và tìm ra một số yếu tố ảnh hưởng đến PTQĐ huyện Quảng Hòa, nghiên cứu đã tiến hành điều tra 30 các cán bộ đang công tác tại Trung tâm PTQĐ và GPMB, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Kinh tế - Hạ tầng và UBND xã, thị trấn thuộc huyện cho thấy có ba nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến PTQĐ huyện Quảng Hòa.

4.3.1. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố chính sách

Nhóm các yếu tố chính sách được kiểm định, đánh giá mức độ ảnh hưởng đến PTQĐ của huyện Quảng Hòa bao gồm: chính sách đất đai, chính sách thu hút đầu tư, chính sách hỗ trợ (kỹ thuật, vốn), các chính sách xã hội khác (chuyển đổi việc làm, đào tạo nghề, nhà ở cho người có thu nhập thấp...).

Bảng 3. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố chính sách đến phát triển quỹ đất tại huyện Quảng Hòa

Mức độ ảnh hưởng	Nhóm yếu tố chính sách							
	Chính sách đất đai		Chính sách thu hút đầu tư		Chính sách hỗ trợ		Các chính sách khác	
	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
Rất lớn ($\geq 80\%$)	10	33,33	15	50,00	12	40,00	0	0,00
Lớn (60-79%)	9	30,00	9	30,00	8	26,67	4	13,33
Trung bình (40-59%)	6	20,00	4	13,33	6	20,00	6	20,00
Nhỏ (20-39%)	5	16,67	2	6,67	3	10,00	16	53,33
Rất nhỏ ($< 20\%$)	0	0,00	0	0,00	1	3,33	4	13,33
Tổng	30	100,00	30	100,00	30	100,00	30	100,00
Chỉ số đánh giá	3,80		4,23		3,90		2,33	

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Trong nhóm yếu tố chính sách có ảnh hưởng tới PTQĐ tại huyện Quảng Hòa, yếu tố “Chính sách thu hút đầu tư” được đánh giá ở mức độ rất cao, với chỉ số đánh giá là 4,23 (Bảng 3), tương tự với thành phố Yên Bái, yếu tố “Chính sách thu hút đầu tư” cũng được đánh giá mức độ rất cao đến PTQĐ (Hồ Thị Lam Trà và cs., 2016). Có thể nói chính sách thu hút đầu tư có ảnh hưởng rất lớn đến việc thu hút các nhà đầu tư thực hiện các dự án tại huyện Quảng Hòa. Tuy nhiên những năm gần đây, do đặc thù là tỉnh biên giới phía Bắc, tỉnh Cao Bằng nói chung và huyện Quảng Hòa nói riêng đã được sự quan tâm rất lớn của Trung ương, nhất là việc hỗ trợ nguồn vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, do vậy chính sách thu hút đầu tư chưa được chú trọng, phần nào hạn chế sự phát triển KT-XH của huyện. Để khắc phục điều đó, huyện Quảng Hòa cần chú trọng tới công tác thu hút đầu tư với nhiều gói hỗ trợ về chính sách cho các nhà đầu tư, tập trung vào những nhóm dự án cụ thể như phát triển khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Yếu tố “Chính sách đất đai” và “Chính sách hỗ trợ” được đánh giá ở mức độ cao với chỉ số đánh giá lần lượt là 3,80 và 3,90. Có thể nói: Chính sách đất đai có ảnh hưởng tới nhiều mặt của đời sống xã hội, thông qua việc

phân bổ, sử dụng đất, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất giải quyết mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, người có đất bị thu hồi và nhà đầu tư... bên cạnh đó chính sách hỗ trợ đào tạo chuyển đổi ngành nghề đã góp phần ổn định đời sống hàng trăm nghìn lượt hộ nông dân... giúp giải phóng nguồn lực từ đất đai, để trở thành nội lực quan trọng phục vụ phát triển KT-XH.

“Các chính sách khác” được đánh giá ở mức độ thấp với chỉ số đánh giá là 2,33. Kết quả trên phản ánh đúng mức độ ảnh hưởng của các chính sách khác đến PTQĐ tại huyện Quảng Hòa, trong thực tế chính sách này không được áp dụng hiệu quả, còn mang nặng tính hình thức.

4.3.2. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố tài chính

Nhóm các yếu tố tài chính được kiểm định, đánh giá mức độ ảnh hưởng đến PTQĐ huyện Quảng Hòa bao gồm: Giá đất, kinh phí ngân sách Nhà nước (NSNN), kinh phí vay từ tổ chức tín dụng, kinh phí huy động từ nguồn khác và góp vốn bằng quyền sử dụng đất.